

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ - PT

Ngày 30 - 3 - 2021

*V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con,
chia tài sản chung*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn San.

Các Thẩm phán: - Ông Nguyễn Quốc Trưởng.

- Ông Nguyễn Mạnh Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Hiền Tiến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thơm - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2021/TLPT - HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/HNGĐ - ST ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2021/QĐ - PT ngày 12 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Duy T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Tổ dân phố B, phường H, thị xã D, tỉnh H.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Tổ dân phố B, phường H, thị xã D, tỉnh H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị D: Ông Nguyễn Đình Cảnh - Phó Giám đốc công ty Luật TNHH Đình Cảnh, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1953; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường H, thị xã D, tỉnh H.

4. Người kháng cáo: anh Nguyễn Duy T tự nguyện ®-n và bà Hoàng Thị L là người cũ, người vô liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa có mặt anh T, chị D, ông Cảnh, bà L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai của các đương sự, vụ án được tóm tắt như sau:

Anh Nguyễn Duy T và chị Nguyễn Thị D kết hôn với nhau ngày 12/02/2001 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hoàng Đông, huyện Duy Tiên (nay là phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên), tỉnh Hà Nam.

Sau khi kết hôn vợ chồng anh T, chị D chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Về nguyên nhân mâu thuẫn, theo anh T trình bày do vợ chồng tính tình không hợp, không cảm thông, chia sẻ, chăm sóc giúp đỡ nhau, người nào chỉ biết bổn phận của người đó, bỏ mặc người kia muốn sống ra sao thì sống nên tình cảm vợ chồng dần lạnh nhạt, mặc dù anh đã tự điều chỉnh mình để cố gắng hòa hợp giữa vợ chồng nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện, cuộc sống không có hạnh phúc; chị D xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong làm ăn kinh tế, ngoài ra còn do nghi ngờ tình cảm dành cho nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng lạnh nhạt. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2016 đến nay không quan tâm đến nhau. Mặc dù đã được gia đình, người thân khuyên can, hòa giải nhưng không được. Nay anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng anh được ly hôn, chị D đồng ý.

* Về con chung: Anh T, chị D xác nhận vợ chồng có 02 con chung là các cháu Nguyễn Duy T1, sinh ngày 17/01/2001 và Nguyễn Duy T, sinh ngày 02/5/2013. Do cháu T1 đã đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được nên anh T và chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T xin được nuôi cháu T và không yêu cầu chị D cấp dưỡng, hiện anh đang lái thuê xe cẩu, thu nhập bình quân một tháng khoảng 12.000.000đ, vì là lao động tự do nên anh không có tài liệu xuất trình cho Tòa án. Chị D xin nuôi cháu T và yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đ/tháng, hiện chị đang làm công nhân tại công ty Taniguchi Plas Việt Nam tại khu công nghiệp Đồng Văn 3, thu nhập bình quân khoảng 4.800.000đ/tháng.

* Về tài sản chung, công sức, công nợ: Chị D yêu cầu giải quyết về công sức đóng góp của chị đối với 01 nhà 2 tầng mái bằng diện tích sử dụng 128,3m²; 01 nhà 2 tầng sàn bê tông cốt thép, mái lợp tôn có diện tích sử dụng là 76,46m² và các tài sản trên đất gồm: Lán tôn không tường cột thép, xà gồ thép; bể nước; sắt tường rào, cổng trên thửa đất của gia đình nhà chồng tại tổ dân phố B, phường H, thị xã D, tỉnh H. Ngoài ra không yêu cầu giải quyết tài sản khác.

Anh T xác nhận vợ chồng anh có những tài sản như chị D trình bày, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, ngoài ra anh cũng không yêu cầu giải quyết tài sản khác.

Bà Hoàng Thị L xác nhận trong quá trình chung sống, vợ chồng anh T, chị D có tạo dựng được các tài sản như chị D và anh T đã trình bày trên thửa đất của vợ chồng bà tại tổ dân phố B, phường H, thị xã D, tỉnh H. Chồng bà là ông Nguyễn Duy B đã chết năm 2012. Nay anh T và chị D giải quyết ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/HNGĐ - ST ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên quyết định:

Căn cứ: Điều 28; 35; 39; 147; 157; 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55, 58, 59, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Công nhận Tận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Duy T và chị Nguyễn Thị D.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Duy T sinh ngày 02/5/2013 cho chị Nguyễn Thị D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được. Anh Nguyễn Duy T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu T hàng tháng, mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng) cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được.

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao bà Hoàng Thị L sử dụng 01 nhà 2 tầng mái bằng diện tích sử dụng 128,3m²; 01 nhà 2 tầng sàn bê tông cốt thép, mái lợp tôn có diện tích sử dụng là 76,46m² và các tài sản khác gồm: Lán tôn không tường cột thép, xà gồ thép; bể nước; sắt tường rào, cổng; những tài sản này nằm trên thửa đất số 300, phụ lục 06 tại tổ dân phố B, phường H, thị xã D, tỉnh H.

3.2. Buộc bà Hoàng Thị L phải thanh toán cho anh Nguyễn Duy T và chị Nguyễn Thị D mỗi người: 421.269.500đ (Bốn trăm hai mươi một triệu hai trăm sáu mươi chín ngàn năm trăm đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định, định giá, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 29/01/2021, anh Nguyễn Duy T là nguyên đơn và bà Hoàng Thị L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm định giá lại tài sản cho đúng với giá thực tế để giao phần giá trị tài sản của anh T, chị D cho bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T, bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; bà L đề nghị Hội đồng xét xử xác định hai ngôi nhà của anh T, chị D là nhà cấp III, có thời gian sử dụng là 20 năm và bà nhất trí nhận toàn bộ tài sản là tài sản chung của anh T, chị D đã xây dựng trên thửa đất của bà và có trách nhiệm thanh toán giá trị cho anh T và chị D.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị D cho rằng việc bà L đề nghị Tòa án xác định giá trị hai ngôi nhà là tài sản chung của chị D anh T là nhà cấp III có thời gian sử dụng là 20 năm là không có căn cứ, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về phân giá trị tài sản chung của chị D, anh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Duy T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, con chung, chia tài sản chung với chị Nguyễn Thị D Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Duy T và bà Hoàng Thị L trong thời hạn luật định và đúng trình tự, thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự nên được cấp phúc thẩm chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của anh T, bà L cho rằng kết quả định giá tài sản mà Hội đồng định giá cấp sơ thẩm định giá là cao, đề nghị cấp phúc thẩm định giá lại tài sản chung của vợ chồng anh T, chị D để đảm bảo quyền lợi cho anh T và bà L, thấy: Căn cứ lời trình bày của các đương sự, kết quả xác minh, xem xét thẩm định, định giá tài sản, cấp sơ thẩm xác định trong thời kỳ hôn nhân anh T, chị D có tạo lập được 02 ngôi nhà: 01 nhà 2 tầng mái bằng diện tích sử dụng 128,3m²; 01 nhà 2 tầng sàn bê tông cốt thép, mái lợp tôn có diện tích sử dụng là 76,46m² và các tài sản trên đất gồm: Lán tôn không tường cột thép, xà gồ thép; bể nước; sắt tường rào, cổng trên thửa đất số 300, phụ lục 06 của gia đình ông Nguyễn Duy B (đã chết) và bà Hoàng Thị L tại tổ dân phố B, phường H, thị xã D, tỉnh H, có tổng giá trị là 842.539.000đ.

Không đồng ý với kết quả định giá anh Nguyễn Duy T và bà Hoàng Thị L đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm định giá lại tài sản. Ngày 15/3/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành quyết định số 08/2021/QĐ-ĐG về việc định giá lại tài sản và thành lập Hội đồng định giá. Ngày 22/3/2021, Hội đồng định giá lại tài sản đã tiến hành định giá lại, kết quả xác định giá trị tài sản định giá lại gồm 01 nhà 2 tầng mái bằng diện tích sử dụng 128,3m²; 01 nhà 2 tầng sàn bê tông cốt thép, mái lợp tôn có diện tích sử dụng là 76,46m² và các tài sản trên đất gồm: Lán tôn không tường cột thép, xà gồ thép; bể nước; sắt tường rào có tổng giá trị là 813.777.032 đồng. Như vậy so với kết quả định giá lần trước, kết quả định giá lại có thấp hơn lần định giá lần đầu là 28.761.968đ. Yêu cầu kháng cáo của anh T, bà L có căn cứ được chấp nhận.

Do các tài sản trên được xây dựng trên diện tích đất vẫn mang tên quyền sử dụng là ông Nguyễn Duy B và bà Hoàng Thị L là bố, mẹ đẻ anh T, tại phiên

tòa phúc thẩm bà L nhất trí nhận toàn bộ tài sản là tài sản chung của anh T, chị D và thanh toán giá trị tài sản cho anh T, chị D, mặt khác để đảm bảo giá trị sử dụng của các công trình đã xây dựng nên giao cho bà L quản lý toàn bộ tài sản là tài sản chung của anh T, chị D và bà L có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Duy T, chị Nguyễn Thị D mỗi người 1/2 trị giá tài sản chung của vợ chồng là phù hợp.

[3] Về công nợ: quá trình giải quyết vụ án, chị D đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, công nợ, công sức chung của vợ, chồng. Ngày 25/8/2020, Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên đã ra Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 120/TB-TA, ngày 07/9/2020 Tòa án ra Thông báo thụ lý số 112A/TB-TA về yêu cầu chia tài sản chung, công nợ, công sức của chị D. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là những người cho vợ chồng chị vay nợ và chị D là người có yêu cầu đề nghị Tòa án không giải quyết về phần công nợ mà để các bên tự giải quyết với nhau, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết đình chỉ yêu cầu này của chị D là thiếu sót, cấp phúc thẩm cần khắc phục và rút kinh nghiệm với cấp sơ thẩm.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản hết 2.600.000đ, số tiền này chị D đã tạm ứng vì vậy buộc anh T hoàn trả cho chị D 1.300.000đ.

Về chi phí xem xét thẩm định, định giá lại tài sản hết 2.600.000đ, số tiền này anh T đã tạm ứng vì vậy cần buộc chị D hoàn trả cho anh T 1.300.000đ.

[5] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Về án phí ly hôn sơ thẩm anh Nguyễn Duy T và chị Nguyễn Thị D mỗi người phải chịu 150.000đ.

Án phí cấp dưỡng nuôi con: anh T phải chịu 300.000đ.

Án phí chia tài sản: Do có sự thay đổi về giá trị tài sản các đương sự được hưởng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần án phí chia tài sản, anh T, chị D mỗi người phải nộp 20.275.000đ.

Tổng cộng chị D phải nộp 20.425.000đ. Anh T phải nộp 20.725.000đ, số tiền dự phí anh T đã nộp 300.000đ theo biên lai T tạm ứng án phí số 0003289 ngày 07/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Duy Tiên được đối trừ.

- Án phí phúc thẩm: Bà L, anh T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/HNGĐ - ST ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung”.

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165, 217, 218 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55, 58, 59, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Duy T và chị Nguyễn Thị D.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Duy T sinh ngày 02/5/2013 cho chị Nguyễn Thị D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Tùng đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được. Anh Nguyễn Duy T có trách nhiệm cấp dưỡng 1.500.000đ/tháng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được.

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao bà Hoàng Thị L sử dụng 01 nhà 2 tầng mái bằng diện tích sử dụng 128,3m²; 01 nhà 2 tầng sàn bê tông cốt thép, mái lợp tôn có diện tích sử dụng là 76,46m² và các tài sản khác gồm: Lán tôn không tường cột thép, xà gồ thép; bể nước; sắt tường rào, cổng có tổng giá trị là **813.777.032đ**; những tài sản này nằm trên thửa đất số 300, phụ lục 06 tại tổ dân phố B, phường H, thị xã D, tỉnh H.

3.2. Buộc bà Hoàng Thị L phải thanh toán cho anh Nguyễn Duy T và chị Nguyễn Thị D mỗi người: 406.888.516đ (làm tròn là 406.888.000đ).

4. Đình chỉ yêu cầu giải quyết về công nợ của chị Nguyễn Thị D. Chị D có quyền khởi kiện lại khi có yêu cầu.

5. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá: Buộc anh Nguyễn Duy T phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị D số tiền 1.300.000đ.

Về chi phí xem xét thẩm định, định giá lại tài sản: Buộc chị Nguyễn Thị D hoàn trả cho anh T số tiền 1.300.000đ.

6. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Về án phí ly hôn sơ thẩm anh Nguyễn Duy T và chị Nguyễn Thị D mỗi người phải chịu 150.000đ.

Án phí cấp dưỡng nuôi con: anh T phải chịu 300.000đ.

Án phí chia tài sản: anh T, chị D mỗi người phải nộp 20.275.000đ.

Tổng cộng chị D phải nộp 20.425.000đ, số tiền chị D đã nộp tạm ứng án 18.000.000đ theo biên lai T tạm ứng án phí số 0003297 ngày 28/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam được đối trừ, chị D còn phải nộp 2.425.000đ. Anh T phải nộp 20.725.000đ, số tiền dự phí anh T đã nộp 300.000đ theo biên lai T tạm ứng án phí số 0003289 ngày 07/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Duy Tiên được đối trừ, anh T còn phải nộp 20.425.000đ.

- Án phí phúc thẩm: Bà L, anh T không phải chịu. Trả lại anh Nguyễn Duy T 300.000đ anh T đã nộp theo biên lai T tạm ứng án phí số 0003385 ngày 01/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà Nam;
- TAND thị xã Duy Tiên;
- Chi cục THADS thị xã Duy Tiên;
- Các đương sự;
- UBND phường Hoàng Đông;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Văn San